



ÔN LUYỆN THEO CHƯƠNG

CĂN BẬC HAI VÀ CĂN BẬC BA

Toán · Lớp 9

130 câu · 4 dạng bài · kythithpt.com

CĂN BẬC BA

Câu 1. Tính $\sqrt[3]{-216}$.

- A. -6 B. 0 C. -36 D. 6

Câu 2. Cho $A = -125$, $B = 27$ và $C = 8$. Dùng căn bậc ba thực. Tính $\sqrt[3]{A/C}$.

- A. 2, 5 B. -10 C. -0, 4 D. -2, 5

Câu 3. Cho $A = -729$, $B = 343$ và $C = 125$. Dùng căn bậc ba thực. Tính $\sqrt[3]{AB}$.

- A. -2 B. -3087 C. -63 D. 63

Câu 4. Cho $A = -27$, $B = 729$ và $C = 125$. Dùng căn bậc ba thực. Tính $\sqrt[3]{A} + \sqrt[3]{B}$.

- A. 702 B. 12 C. -12 D. 6

Câu 5. Cho $A = -343$, $B = 343$ và $C = 125$. Dùng căn bậc ba thực.

- a) Giá trị $\sqrt[3]{A} + \sqrt[3]{B}$ bằng 14.
b) Giá trị $\sqrt[3]{AB}$ bằng -49.
c) Giá trị $\sqrt[3]{A/C}$ bằng 1, 4.
d) Giá trị $\sqrt[3]{C}$ bằng 125.

Câu 6. Tính $\sqrt[3]{-1331}$ (trả lời kèm dấu).Câu 7. Cho $A = -216$, $B = 64$ và $C = 125$. Dùng căn bậc ba thực. Tính $\sqrt[3]{A} + \sqrt[3]{B}$ (trả lời kèm dấu).Câu 8. Cho $A = -125$, $B = 27$ và $C = 125$. Dùng căn bậc ba thực. Tính $\sqrt[3]{A/C}$ (trả lời kèm dấu).Câu 9. Cho $A = -27$, $B = 729$ và $C = 125$. Dùng căn bậc ba thực. Tính $\sqrt[3]{AB}$ (trả lời kèm dấu).

Câu 10. Tính $\sqrt[3]{-97336}$.

Câu 11. Cho $A = -8$, $B = 8$ và $C = 125$. Dùng căn bậc ba thực. Tính $\sqrt[3]{A} + \sqrt[3]{B}$.

Câu 12. Cho $A = -729$, $B = 216$ và $C = 125$. Dùng căn bậc ba thực. Tính $\sqrt[3]{AB}$.

Câu 13. Cho $A = -216$, $B = 8$ và $C = 125$. Dùng căn bậc ba thực.

Câu 14. Cho $A = -27$, $B = 64$ và $C = 8$. Dùng căn bậc ba thực. Tính $\sqrt[3]{A/C}$.

BIẾN ĐỔI VÀ TÍNH TOÁN CĂN THỰC

Câu 15. Biểu thức $\sqrt{72} + 6\sqrt{162}$ được viết thành $c\sqrt{2}$. Tìm c .

A. 60 B. 492 C. 15 D. 90

Câu 16. Cho $E(x) = \sqrt{(x-5)^2} + 2$ với x thực. Dùng đẳng thức $\sqrt{u^2} = |u|$. Tìm giá trị nhỏ nhất của $E(x)$ trên tập số thực.

A. 2 B. 7 C. -2 D. 0

Câu 17. Cho $E(x) = \sqrt{(x-17)^2} + \sqrt{(x-28)^2}$. Đếm nghiệm thực của phương trình $E(x) = b + 2$, với b là khoảng cách hai tâm.

A. 1 B. 2 C. Vô số nghiệm D. 0

Câu 18. Cho $E(x) = \sqrt{(x-6)^2} + \sqrt{(x-17)^2}$. Tìm giá trị nhỏ nhất.

A. 23 B. 22 C. 0 D. 11

Câu 19. Cho $E(x) = \sqrt{(x-15)^2} + \sqrt{(x-22)^2}$. Đếm x nguyên làm E nhỏ nhất.

A. 6 B. 8 C. 2 D. 7

Câu 20. Cho $A = \sqrt{441}$, $B = \sqrt{324}$, $C = \sqrt{64}$ và $D = \sqrt{144}$. Tính AB .

A. 142884 B. 39 C. 378 D. 7938

Câu 21. Cho $E(x) = \sqrt{(x-4)^2} + 3$ với x thực. Dùng đẳng thức $\sqrt{u^2} = |u|$. Phương trình $E(x) = 4$ có hai nghiệm. Tính khoảng cách giữa chúng trên trục số.

- A. 5 B. 1 C. 2 D. 8

Câu 22. Cho $E(x) = \sqrt{(x-13)^2} + 9$ với x thực. Dùng đẳng thức $\sqrt{u^2} = |u|$. Tính $E(8)$.

- A. 14 B. 4 C. 5 D. 34

Câu 23. Cho $E(x) = \sqrt{(x-21)^2} + \sqrt{(x-25)^2}$. Tìm nghiệm nhỏ hơn của $E(x) = 6$.

- A. 20 B. 26 C. 21 D. 22

Câu 24. Cho $U = \sqrt{2330 + 2294}$, $V = \sqrt{2330 - 2294}$, $E = \sqrt{2330 + \sqrt{5262436}}$. Tính căn lồng E.

- A. 5264766 B. 4624 C. 6 D. 68

Câu 25. Cho $A = \sqrt{144}$, $B = \sqrt{400}$, $C = \sqrt{25}$ và $D = \sqrt{16}$. Tính C/D .

- A. 0, 31 B. 0, 8 C. 1, 56 D. 1, 25

Câu 26. Cho $U = \sqrt{580 + 576}$, $V = \sqrt{580 - 576}$, $E = \sqrt{580 + \sqrt{331776}}$. Tính tích UV.

- A. 36 B. 68 C. 4624 D. 4

Câu 27. Cho $A = \sqrt{225}$, $B = \sqrt{16}$, $C = \sqrt{25}$ và $D = \sqrt{100}$. Tính $(A - B)^2$.

- A. 241 B. 209 C. 11 D. 121

Câu 28. Cho $U = \sqrt{29 + 20}$, $V = \sqrt{29 - 20}$, $E = \sqrt{29 + \sqrt{400}}$. Tính tổng hai bình phương.

- A. 29 B. 40 C. 98 D. 58

Câu 29. Cho $A = \sqrt{484}$, $B = \sqrt{441}$, $C = \sqrt{49}$ và $D = \sqrt{100}$. Tính $A + B$.

- A. 462 B. 1 C. 43 D. 925

Câu 30. Cho $E(x) = \sqrt{(x-32)^2} + \sqrt{(x-36)^2}$. Tính $E(0)$.

- A. -68 B. 68 C. 32 D. 4

Câu 31. Cho $U = \sqrt{1156 + 960}$, $V = \sqrt{1156 - 960}$, $E = \sqrt{1156 + \sqrt{921600}}$. Tính U.

- A. 14 B. 1156 C. 2116 D. 46

Câu 32. Cho $u = 2^2$, $v = 23^2$ u,v đều dương.

- a) Căn bậc hai số học của 0 bằng 0.
b) Căn bậc hai của uv bằng 46.
c) Căn bậc hai của u/v bằng $\frac{2}{529}$.
d) Bình phương căn bậc hai số học của u bằng 2.

Câu 33. Cho $A = \sqrt{289}$, $B = \sqrt{361}$, $C = \sqrt{144}$ và $D = \sqrt{4}$.

- a) Tổng A và B bằng 650.
b) Tích A và B bằng 36.
c) Thương C/D bằng 36.
d) Bình phương hiệu A và B bằng 4.

Câu 34. Cho $E(x) = \sqrt{(x-15)^2} + 2$ với x thực. Dùng đẳng thức $\sqrt{u^2} = |u|$.

- a) Giá trị $E(2)$ bằng -11 .
 b) Giá trị $E_{\min}$ bằng 0 .
 c) Giá trị $x_{E_{\min}}$ bằng 0 .
 d) Giá trị $|x_2 - x_1|$ bằng 2 . Xét riêng trường hợp $E(x) = 3$.

Câu 35. Cho $A = \sqrt{64}$, $B = \sqrt{121}$, $C = \sqrt{64}$ và $D = \sqrt{4}$. Tính AB .

Câu 36. Cho $A = \sqrt{484}$, $B = \sqrt{400}$, $C = \sqrt{81}$ và $D = \sqrt{100}$. Tính $(A - B)^2$.

Câu 37. Cho $E(x) = \sqrt{(x-19)^2} + 10$ với x thực. Dùng đẳng thức $\sqrt{u^2} = |u|$. Tính $E(11)$.

Câu 38. Cho $A = \sqrt{64}$, $B = \sqrt{4}$, $C = \sqrt{36}$ và $D = \sqrt{64}$. Tính $A + B$.

Câu 39. Cho $E(x) = \sqrt{(x-17)^2} + 11$ với x thực. Dùng đẳng thức $\sqrt{u^2} = |u|$. Phương trình $E(x) = 18$ có hai nghiệm. Tính khoảng cách giữa chúng trên trục số.

Câu 40. Cho $E(x) = \sqrt{(x-18)^2} + 11$ với x thực. Dùng đẳng thức $\sqrt{u^2} = |u|$. Tìm giá trị nhỏ nhất của $E(x)$ trên tập số thực.

Câu 41. Cho $A = \sqrt{441}$, $B = \sqrt{529}$, $C = \sqrt{16}$ và $D = \sqrt{4}$. Tính C/D .

Câu 42. Biểu thức $\sqrt{50} + 2\sqrt{200}$ được viết thành $c\sqrt{2}$. Tìm c .

Câu 43. Cho $E(x) = \sqrt{(x-18)^2} + 9$ với x thực. Dùng đẳng thức $\sqrt{u^2} = |u|$. Tìm giá trị nhỏ nhất của $E(x)$ trên tập số thực.

.....

.....

.....

Câu 44. Cho $A = \sqrt{4}$, $B = \sqrt{196}$, $C = \sqrt{25}$ và $D = \sqrt{169}$. Tính $A + B$.

.....

.....

.....

Câu 45. Cho $E(x) = \sqrt{(x-16)^2} + \sqrt{(x-31)^2}$. Tìm nghiệm nhỏ hơn của $E(x) = 17$.

Câu 46. Cho $E(x) = \sqrt{(x-10)^2} + 3$ với x thực. Dùng đẳng thức $\sqrt{u^2} = |u|$.

Câu 47. Cho $E(x) = \sqrt{(x-12)^2} + \sqrt{(x-15)^2}$. Đếm nghiệm thực của phương trình $E(x) = b + 2$, với b là khoảng cách hai tâm.

Câu 48. Cho $A = \sqrt{225}$, $B = \sqrt{4}$, $C = \sqrt{4}$ và $D = \sqrt{16}$.

Câu 49. Cho $U = \sqrt{2594 + 2590}$, $V = \sqrt{2594 - 2590}$, $E = \sqrt{2594 + \sqrt{6708100}}$. Tính tích UV .

Câu 50. Cho $E(x) = \sqrt{(x-6)^2} + 3$ với x thực. Dùng đẳng thức $\sqrt{u^2} = |u|$. Phương trình $E(x) = 5$ có hai nghiệm. Tính khoảng cách giữa chúng trên trục số.

Câu 51. Cho $A = \sqrt{196}$, $B = \sqrt{25}$, $C = \sqrt{36}$ và $D = \sqrt{81}$. Tính $(A - B)^2$.

Câu 52. Cho $E(x) = \sqrt{(x-2)^2} + \sqrt{(x-17)^2}$. Tính $E(0)$.

Câu 53. Cho $E(x) = \sqrt{(x-17)^2} + \sqrt{(x-28)^2}$. Tìm giá trị nhỏ nhất.

Câu 54. Cho $U = \sqrt{410+266}$, $V = \sqrt{410-266}$, $E = \sqrt{410+\sqrt{70756}}$. Tính U.

Câu 55. Cho $u = 25^2$, $v = 22^2$ u,v đều dương.

Câu 56. Cho $U = \sqrt{666+630}$, $V = \sqrt{666-630}$, $E = \sqrt{666+\sqrt{396900}}$. Tính tổng hai bình phương.

Câu 57. Cho $A = \sqrt{196}$, $B = \sqrt{225}$, $C = \sqrt{81}$ và $D = \sqrt{4}$. Tính AB.

Câu 58. Cho $E(x) = \sqrt{(x-23)^2} + \sqrt{(x-35)^2}$. Để x nguyên làm E nhỏ nhất.

Câu 59. Cho $U = \sqrt{2770+2706}$, $V = \sqrt{2770-2706}$, $E = \sqrt{2770+\sqrt{7322436}}$. Tính căn lồng E.

Câu 60. Cho $U = \sqrt{1258+1242}$, $V = \sqrt{1258-1242}$, $E = \sqrt{1258+\sqrt{1542564}}$. Tính V.

Câu 61. Cho $A = \sqrt{361}$, $B = \sqrt{441}$, $C = \sqrt{144}$ và $D = \sqrt{36}$. Tính C/D.

Câu 62. Biểu thức $\sqrt{72} + 5\sqrt{50}$ được viết thành $c\sqrt{2}$. Tìm c .

.....

.....

.....

TRỰC CĂN THỨC Ở MẪU

Câu 63. Cho $F(x) = \frac{1}{\sqrt{x}-2}$ trên miền xác định. Tìm giá trị làm mẫu bằng 0.

- A. 2 B. 0 C. 4 D. -4

Câu 64. Cho $U = \sqrt{576}$, $V = \sqrt{169}$, $D = 407$ $F = D/(U + V)$, $G = D/(U - V)$. Tính F bằng liên hợp.

- A. $\frac{1}{37}$ B. 37 C. 407 D. 11

Câu 65. Cho $F(x) = \frac{1}{\sqrt{x}-36}$ trên miền xác định. Đếm nghiệm thực của $F(x) = 1/(\sqrt{x} + 36)$.

- A. Vô số nghiệm B. 2 C. 0 D. 1

Câu 66. Cho $U = \sqrt{882}$, $V = \sqrt{512}$ xét $F = \frac{370}{U-V}$ và $G = \frac{185}{U+V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{2}$ và $G = g\sqrt{2}$. Tính FG .

- A. 37 B. 25 C. 370 D. 185

Câu 67. Cho $F(x) = \frac{1}{\sqrt{x}-27}$ trên miền xác định. Tính F(0).

- A. 0 B. $-\frac{1}{27}$ C. $\frac{1}{27}$ D. -27

Câu 68. Cho $U = \sqrt{968}$, $V = \sqrt{578}$ xét $F = \frac{390}{U-V}$ và $G = \frac{195}{U+V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{2}$ và $G = g\sqrt{2}$. Khử căn thức ở mẫu và tìm hệ số f .

- A. 78 B. 5 C. 39 D. 195

Câu 69. Cho $U = \sqrt{288}$, $V = \sqrt{2}$ xét $F = \frac{286}{U-V}$ và $G = \frac{143}{U+V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{2}$ và $G = g\sqrt{2}$. Khử căn thức ở mẫu và tìm hệ số g .

- A. 0, 18 B. 6, 5 C. 11 D. 5, 5

Câu 70. Cho $F(x) = \frac{1}{\sqrt{x}-31}$ trên miền xác định. Tìm giá trị nhỏ nhất thuộc miền xác định.

- A. 1 B. 31 C. 961 D. 0

Câu 71. Cho $U = \sqrt{1521}$, $V = \sqrt{81}$, $D = 1440$ $F = D/(U + V)$, $G = D/(U - V)$. Tính G/F.

- A. $\frac{5}{8}$ B. 48 C. $\frac{8}{5}$ D. $\frac{64}{25}$

Câu 72. Cho $U = \sqrt{1225}$, $V = \sqrt{100}$, $D = 1125$ $F = D/(U + V)$, $G = D/(U - V)$. Tính hiệu hai bình phương.

- A. 1125 B. 400 C. 1400 D. 700

Câu 73. Cho $U = \sqrt{1296}$, $V = \sqrt{225}$, $D = 1071$ $F = D/(U + V)$, $G = D/(U - V)$. Tính G bằng liên hợp.

- A. $\frac{1}{21}$ B. 1071 C. 21 D. 51

Câu 74. Trục căn thức ở mẫu của $\frac{27}{\sqrt{10}}$.

A. $27\sqrt{10}$

B. $\frac{27}{10}$

C. $\frac{27\sqrt{10}}{100}$

D. $\frac{27\sqrt{10}}{10}$

Câu 75. Cho $F(x) = \frac{1}{\sqrt{x} - 18}$ trên miền xác định. Giải $F(x)=1$.

A. 19

B. 361

C. 289

D. 324

Câu 76. Cho $U = \sqrt{1089}$, $V = \sqrt{64}$, $D = 1025$ $F = D/(U + V)$, $G = D/(U - V)$. Tính FG .

A. 1025

B. 1681

C. 1050625

D. 625

Câu 77. Cho $F(x) = \frac{\sqrt{x} - 16}{\sqrt{x} + 16}$ với $x \geq 0$.

a) Số nghiệm của $F(x)=1$ bằng 1. Điều kiện riêng của nhận định: $F(x) = 1$.

b) Giá trị x nhỏ nhất đạt ngưỡng đã nêu bằng 20736. Điều kiện riêng của nhận định: $F(x) \geq \frac{9}{10}$.

c) Số nguyên $x \geq 0$ làm F dưới ngưỡng đã nêu bằng 92416. Điều kiện riêng của nhận định: $F(x) < \frac{9}{10}$, $x \in \mathbb{Z}_{\geq 0}$.

d) Tập giá trị của F là $[-1; 1)$.

Câu 78. Cho $U = \sqrt{72}$, $V = \sqrt{2}$ xét $F = \frac{70}{U - V}$ và $G = \frac{35}{U + V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{2}$ và $G = g\sqrt{2}$.

a) Giá trị U^2 trừ V^2 bằng 35.

b) Hệ số f bằng 5.

c) Hệ số g bằng 5.

d) Tích FG bằng 35.

Câu 79. Cho $U = \sqrt{72}$, $V = \sqrt{50}$ xét $F = \frac{22}{U - V}$ và $G = \frac{11}{U + V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{2}$ và $G = g\sqrt{2}$. Tính $U^2 - V^2$.

Câu 80. Cho $U = \sqrt{175}$, $V = \sqrt{7}$ xét $F = \frac{168}{U - V}$ và $G = \frac{24}{U + V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{7}$ và $G = g\sqrt{7}$. Khử căn thức ở mẫu và tìm hệ số g (làm tròn đến hàng phần trăm).

Câu 81. Cho $U = \sqrt{128}$, $V = \sqrt{98}$ xét $F = \frac{30}{U - V}$ và $G = \frac{15}{U + V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{2}$ và $G = g\sqrt{2}$. Tính FG .

Câu 82. Cho $U = \sqrt{300}$, $V = \sqrt{3}$ xét $F = \frac{297}{U - V}$ và $G = \frac{99}{U + V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{3}$ và $G = g\sqrt{3}$. Khử căn thức ở mẫu và tìm hệ số f .

Câu 83. Cho $U = \sqrt{768}$, $V = \sqrt{147}$ xét $F = \frac{621}{U - V}$ và $G = \frac{207}{U + V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{3}$ và $G = g\sqrt{3}$. Tính $U^2 - V^2$.

Câu 84. Cho $U = \sqrt{1681}$, $V = \sqrt{16}$, $D = 1665$ $F = D/(U + V)$, $G = D/(U - V)$. Tính hiệu hai bình phương.

Câu 85. Cho $U = \sqrt{1805}$, $V = \sqrt{980}$ xét $F = \frac{825}{U - V}$ và $G = \frac{165}{U + V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{5}$ và $G = g\sqrt{5}$.

Câu 86. Cho $U = \sqrt{845}$, $V = \sqrt{80}$ xét $F = \frac{765}{U - V}$ và $G = \frac{153}{U + V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{5}$ và $G = g\sqrt{5}$. Khử căn thức ở mẫu và tìm hệ số g .

Câu 87. Cho $F(x) = \frac{\sqrt{x} - 31}{\sqrt{x} + 31}$ với $x \geq 0$.

Câu 88. Cho $U = \sqrt{256}$, $V = \sqrt{16}$, $D = 240$ $F = D/(U + V)$, $G = D/(U - V)$. Tính G/F .

Câu 89. Cho $F(x) = \frac{1}{\sqrt{x} - 37}$ trên miền xác định. Tìm giá trị nhỏ nhất thuộc miền xác định.

Câu 90. Cho $U = \sqrt{867}$, $V = \sqrt{75}$ xét $F = \frac{792}{U - V}$ và $G = \frac{264}{U + V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{3}$ và $G = g\sqrt{3}$. Tính FG .

.....

.....

.....

Câu 91. Cho $U = \sqrt{400}$, $V = \sqrt{64}$, $D = 336$ $F = D/(U + V)$, $G = D/(U - V)$. Tính G bằng liên hợp.

.....

.....

.....

Câu 92. Cho $F(x) = \frac{1}{\sqrt{x} - 40}$ trên miền xác định. Tính $F(0)$.

.....

.....

.....

Câu 93. Cho $U = \sqrt{392}$, $V = \sqrt{2}$ xét $F = \frac{390}{U - V}$ và $G = \frac{195}{U + V}$. Sau khi khử căn thức ở mẫu, viết $F = f\sqrt{2}$ và $G = g\sqrt{2}$. Khử căn thức ở mẫu và tìm hệ số f .

.....

.....

.....

Câu 94. Trục căn thức ở mẫu của $\frac{10}{\sqrt{8}}$.

.....

.....

.....

Câu 95. Cho $F(x) = \frac{1}{\sqrt{x} - 2}$ trên miền xác định. Tìm giá trị làm mẫu bằng 0.

.....

.....

.....

Câu 96. Cho $U = \sqrt{49}$, $V = \sqrt{25}$, $D = 24$ $F = D/(U + V)$, $G = D/(U - V)$. Tính FG .

.....

.....

.....

Câu 97. Cho $F(x) = \frac{1}{\sqrt{x} - 18}$ trên miền xác định. Đếm nghiệm thực của $F(x) = 1/(\sqrt{x} + 18)$.

.....

.....

.....

Câu 98. Cho $F(x) = \frac{1}{\sqrt{x} - 30}$ trên miền xác định. Giải $F(x)=1$.

.....

.....

.....

Câu 99. Cho $U = \sqrt{441}$, $V = \sqrt{1}$, $D = 440$ $F = D/(U + V)$, $G = D/(U - V)$. Tính F bằng liên hợp.

.....

.....

.....

CĂN BẬC HAI SỐ HỌC VÀ ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH

Câu 100. Tính căn bậc hai số học của 484.

- A. -22 B. 22 C. 484 D. 242

Câu 101. Cho $F(x) = \sqrt{x - 19} + \sqrt{39 - x}$. Tìm x để hai căn bằng nhau.

- A. 19 B. 29 C. 10 D. 58

Câu 102. Tìm điều kiện xác định của $\sqrt{11x - 352}$.

- A. $x \leq 32$ B. $x \geq 32$ C. $x \neq 32$ D. $x > 32$

Câu 103. Giải $\sqrt{x + (56)} = x - 16$. Ký hiệu các nghiệm sau bình phương là $u < v$. Tính tổng hai nghiệm sau bình phương.

- A. 33 B. 1 C. -33 D. 32

Câu 104. Giải $\sqrt{x + (47)} = x - 9$. Ký hiệu các nghiệm sau bình phương là $u < v$. Tính vế phải tại nghiệm được nhận.

- A. 8 B. -7 C. 64 D. 17

Câu 105. Giải $\sqrt{x + (178)} = x - 32$. Ký hiệu các nghiệm sau bình phương là $u < v$. Tìm nghiệm được nhận.

- A. 15 B. 18 C. 47 D. 17

Câu 106. Giải $\sqrt{x + (173)} = x - 9$. Ký hiệu các nghiệm sau bình phương là $u < v$. Tìm nghiệm sau bình phương bị loại.

- A. 23 B. 9 C. -13 D. -4

Câu 107. Cho $F(x) = \sqrt{x - 17} + \sqrt{36 - x}$. Tìm đầu mút lớn của miền xác định.

- A. -36 B. 17 C. 35 D. 36

Câu 108. Giải $\sqrt{x + (99)} = x - 11$. Ký hiệu các nghiệm sau bình phương là $u < v$. Đếm nghiệm được nhận.

- A. 0 B. 2 C. 3 D. 1

Câu 109. Cho $F(x) = \sqrt{x - 3} + \sqrt{12 - x}$. Đếm số nguyên trong miền xác định.

- A. 11 B. 8 C. 10 D. 9

Câu 110. Cho $F(x) = \sqrt{x - 6} + \sqrt{23 - x}$. Tìm đầu mút nhỏ của miền xác định.

- A. -6 B. 23 C. 7 D. 6

Câu 111. Cho $F(x) = \sqrt{x-23} + \sqrt{34-x}$. Tìm bình phương giá trị lớn nhất của F.

A. 121

B. 22

C. 44

D. 11

Câu 112. Biểu thức căn bậc hai $\sqrt{A}$ có nghĩa trong số thực khi

A. A lớn hơn hoặc bằng 0.

B. A âm.

C. A khác 0 là đủ.

D. A bất kỳ.

Câu 113. Cho số thực x, xét $\sqrt{x-18}$ và số nguyên dương $b = 12$.

a) Căn bậc hai số học khi tồn tại có dấu không âm.

b) Điều kiện để căn đã cho là số thực là $x \geq 18$.

c) Căn bậc hai số học của b^2 bằng -12 .

d) Căn bậc ba thực của $-b^3$ bằng -12 .

Câu 114. Xét $\sqrt{x+116} = x-16$. Đồng thời xét phương trình đối dấu vế phải $\sqrt{x+116} = -(x-16)$.

a) Nghiệm của phương trình thứ nhất bằng 28.

b) Nghiệm ngoại lai do bình phương hai vế của phương trình thứ nhất bằng 28.

c) Nghiệm của phương trình đối dấu vế phải bằng 28.

d) Tổng nghiệm được nhận của hai phương trình bằng 33.

Câu 115. Tính căn bậc hai số học của 1225.

Câu 116. Tính căn bậc hai số học của 64.

.....

.....

.....

Câu 117. Cho $F(x) = \sqrt{x-24} + \sqrt{43-x}$. Tìm x để hai căn bằng nhau.

.....

.....

.....

Câu 118. Cho số thực x, xét $\sqrt{x-29}$ và số nguyên dương $b = 5$.

.....

.....

.....

Câu 119. Cho $F(x) = \sqrt{x-20} + \sqrt{33-x}$. Tìm bình phương giá trị lớn nhất của F.

.....

.....

.....

Câu 120. Giải $\sqrt{x + (30)} = x - 26$. Ký hiệu các nghiệm sau bình phương là $u < v$. Tìm nghiệm sau bình phương bị loại.

.....

.....

.....

Câu 121. Giải $\sqrt{x + (105)} = x - 27$. Ký hiệu các nghiệm sau bình phương là $u < v$. Tính tổng hai nghiệm sau bình phương.

.....

.....

.....

Câu 122. Cho $F(x) = \sqrt{x - 7} + \sqrt{10 - x}$. Tìm đầu mút lớn của miền xác định.

.....

.....

.....

Câu 123. Cho $F(x) = \sqrt{x - 8} + \sqrt{15 - x}$. Đếm số nguyên trong miền xác định.

.....

.....

.....

Câu 124. Xét $\sqrt{x + 288} = x - 18$. Đồng thời xét phương trình đối dấu về phải $\sqrt{x + 288} = -(x - 18)$.

.....

.....

.....

Câu 125. Cho $F(x) = \sqrt{x - 9} + \sqrt{25 - x}$. Tìm đầu mút nhỏ của miền xác định.

.....

.....

.....

Câu 126. Giải $\sqrt{x + (118)} = x - 14$. Ký hiệu các nghiệm sau bình phương là $u < v$. Đếm nghiệm được nhận.

.....

.....

.....

Câu 127. Giải $\sqrt{x + (33)} = x - 9$. Ký hiệu các nghiệm sau bình phương là $u < v$. Tìm nghiệm được nhận.

.....

.....

.....

Câu 128. Tìm điều kiện xác định của $\sqrt{5x - 120}$.

.....

.....

.....

Câu 129. Giải $\sqrt{x + (180)} = x - 2$. Ký hiệu các nghiệm sau bình phương là $u < v$. Tính vế phải tại nghiệm được nhận.

.....

.....

.....

Câu 130. Nêu định nghĩa căn bậc hai số học.

.....

.....

.....